

Số: 453/BC-THQĐ

Bình Chánh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm học 2023-2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

- Trường Tiểu học Qui Đức.
- Địa chỉ: Số 6 đường Nguyễn Văn Long, ấp 2, xã Qui Đức, huyện Bình Chánh.
- Trang website: <https://thquiduc.hcm.edu.vn>
- Loại hình: Trường công lập.
- Sứ mạng “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”.
- Tầm nhìn “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “Khẩu hiệu chính: “BH”: Bền chí chuyên tâm - Học hành chăm chỉ”
- Thang giá trị phân đầu:

Giáo viên	Học sinh
Bền chí chuyên môn	Học hành hiệu quả
Biết việc, biết mình	Bảo vệ môi trường
Ích nước, lợi dân	Im lặng, trật tự
Nhân ái, đoàn kết	Nhân ái, chan hòa
Học hành chuyên tâm	Học hành chăm chỉ
Hợp tác, chia sẻ	Hợp tác, chia sẻ
Ứng xử văn hóa	Ứng xử văn minh
Năng động, sáng tạo	Năng động, linh hoạt
Gắng sức thi đua	Gắn bó, đoàn kết

- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.
 - Hiệu trưởng: Nguyễn Đình Chiến. SĐT: 0703749367
 - Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 7 tháng 7 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về thành lập trường Tiểu học Qui Đức, xã Qui Đức, huyện Bình Chánh;
 - Trường Tiểu học Qui Đức là trường công lập do UBND huyện thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình giáo dục tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trên địa bàn xã Qui Đức.
 - Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện kiểm định chất

lượng giáo dục. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt YC	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	58		1	55	1	1	0	5	41	12	47	6	2	
I	Giáo viên	50			50	0		0	2	39	9	44	6	2	
1	Nhiều môn	36			36	0				31	5	32	5	1	
2	Ngoại ngữ	5			5				2	1	2	5			
3	Tin học	2			2					2		1		1	
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật	2			2					1	1	2			
6	Thể dục	3			3					2	1	2	1		
7	Tổng phụ trách	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2						3	3			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	5			3	1	2		3	2					
1	Nhân viên văn thư	1			1					1					
2	Nhân viên kế toán	1				1				1					
3	Nhân viên y tế	1					1		1						
4	Nhân viên thư viện	1			1				1						
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1				1						

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

- Hiệu trưởng: Phòng Giáo dục và Đào tạo đánh giá: Tốt
- Tổng số Giáo viên và Phó Hiệu trưởng: 54 Tốt: 47/54 (85.2%), Khá: 6/54 (11.1%), ĐYC: 2/54 (3.7%)

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 55/55 (100%). Trong đó BGH: 3; GV: 52.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	44/37	1 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	44	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	12.812m ²	9.11 m ² /1học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.949 m ²	2.81 m ² /1học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2.510 m ²	1.66 m ² /1học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.112 m ²	1.50 m ² /1học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	144 m ²	0,10 m ² /1học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	30 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	72 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	72 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	20 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	30 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	38	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	37	37/37
1.1	Khối lớp 1	7	1
1.2	Khối lớp 2	7	1
1.3	Khối lớp 3	8	1

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân
1.4	Khối lớp 4		8	1
1.5	Khối lớp 5		8	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		0	0
2.1	Khối lớp 1		0	0
2.2	Khối lớp 2		0	0
2.3	Khối lớp 3		0	0
2.4	Khối lớp 4		0	0
2.5	Khối lớp 5		0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		77	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		12	
2	Cát xét		6	
3	Đầu Video/đầu đĩa		-	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		6	
5	Thiết bị khác...		2	
6	Máy in		20	
7	Máy vi tính		17	
	Nội dung		Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp		40	
XI	Nhà ăn		50	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,43
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Năm học 2021-2022: Nhà trường được Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá ngoài và công nhận lại Đạt chuẩn kiểm định chất lượng cấp độ 1 theo Quyết định số 1494-52/QĐ-SGDĐT ngày 13/06/2022. Thời gian hiệu lực từ ngày 13/06/2022 đến ngày 13/06/2027

Trường Tiểu học Qui Đức đã đối chiếu với 05 tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ban hành và tự đánh giá nhà trường đạt được kết quả như sau:

Tổng số tiêu chí đạt Mức 1: 27/27 tỷ lệ: 100%.

Tổng số tiêu chí đạt Mức 2: 22/27 tỷ lệ: 81,5%.

Tổng số tiêu chí đạt Mức 3: 06/27 tỷ lệ: 22,2%.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Huy động trẻ: 274/274 (100 %)

- Học sinh chuyển đến năm học 2023-2024: 48

- Học sinh chuyển đi năm học 2023-2024: 53

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1388	259	265	285	286	293
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1388	259	265	285	286	293
III	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1377	253	264	285	282	293
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	630	137	122	109	100	162
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (Kiểm tra lại tháng 8) (tỷ lệ so với tổng số)	11	6	1	0	4	0

- Học sinh là người dân tộc thiểu số: 48

- Học sinh khuyết tật: 4 học sinh, trong đó: Khối 1: 3 HS; Khối 4: 1 HS

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023 ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TH QUI ĐỨC

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	17.067.666.202	17.067.666.202	0
	a. Từ NSNN cấp	02	13.532.705.328	13.532.705.328	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, khấu hao hao mòn	03	3.534.960.874	3.534.960.874	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	10.311.125.227	10.311.125.227	0
	a. Chi phí hoạt động	06	3.344.172.273	3.344.172.273	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, khấu hao hao mòn	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	476.690.352	476.690.352	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	6.207.971.050	6.207.971.050	0
2	Chi phí	11	5.946.684.614	5.946.684.614	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	261.286.436	261.286.436	0
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			0
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	0	0	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	0	0	
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0	0	
V	Chi phí thuế TNDN	40	127.025.365	127.025.365	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	615.200.961	615.200.961	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52	285.901.751	285.901.751	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	49.928.936	49.928.936	0

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH
DIỆN HỘ NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2022-2023**

ĐVT: đồng

Stt	Tên học sinh/đơn vị	HỌC KỲ I				HỌC KỲ II				Tổng số tiền cả năm học 2022-2023
		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		
		Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+6+8+10
I	Trường TH Qui Đức	4	4.500.600	4	600.000	5	33.000.000	5	750.000	79.950.000
1	Tô Hoàng Phúc	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
2	Bùi Ngọc Gia Hân	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
3	Mai Ngọc Thiên Kim	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
4	Võ Ngọc Bảo Châu	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
5	Võ Ngọc Bảo Trân	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
6	Nguyễn Minh Khang	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
7	Quan Mỹ Duyên	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
8	Nguyễn Hồ Hải Yến	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
9	Mai Thanh Hòa	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
10	Nguyễn Minh Duy	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
11	Nguyễn Thái Bình	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000

Stt	Tên học sinh/đơn vị	HỌC KỲ I				HỌC KỲ II				Tổng số tiền cả năm học 2022-2023
		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		
		Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+6+8+10
12	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
13	Đỗ Thị Kim Khánh	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
14	Lê Huỳnh Ngọc Như	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
15	Nguyễn Ngọc Vĩnh Nguyên	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
16	Hồ Trúc Như	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
17	Phạm Huỳnh Thảo My	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
18	Phạm Gia Hưng	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
19	Đào Lê Tấn Thiện	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
20	Phạm Duy Khoa			4	600.000	-	-	-	-	600.000
21	Phạm Hoàng Yến Như	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
22	Hồ Kim Tuyền	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
23	Lê Thị Trúc Linh	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
25	Bùi Thị Lan Anh	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
26	Nguyễn Huỳnh Mẫn Nhi	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
27	Võ Thanh Danh	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
28	Nguyễn Ngọc Tấn Phước	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
29	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
30	Bùi Thanh Bình	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
31	Quan Ti Hoàng Yến	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
32	Võ Văn Sang	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
33	Trần Tường Vy	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
44	Lê Hữu Lộc	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
45	Thân Mạnh Hùng	4	600.000		-		-	-	-	600.000

Stt	Tên học sinh/đơn vị	HỌC KỲ I				HỌC KỲ II				Tổng số tiền cả năm học 2022-2023
		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		
		Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+6+8+10
46	Phạm Duy Hải	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
47	Phạm Hoàng Yến Nhi	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
48	Đặng Thanh Phúc	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
49	Nguyễn Lê Phú Nhân	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
50	Nguyễn Hồ Xuân Mai	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
51	Đỗ Quốc Kiệt	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
52	Lê Thiện Bảo	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
53	Nguyễn Minh Trường	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
54	Hồ Khắc Huy Hoàng	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
55	Võ Ngọc Như Anh	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
56	Bùi Phạm Việt Hùng	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
57	Mai Minh Đạt	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
58	Phạm Hoàng Yến Ngọc	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
59	Hồ Gia Phú	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
60	Huỳnh Ngọc Trâm Anh	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
61	Nguyễn Thị Ngọc Quyền	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
62	Nguyễn Hoàng Bích Ngọc	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
63	Nguyễn Đức Nghiệp	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
64	Phạm Nguyễn Thanh Thúy	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
65	Huỳnh Ngọc Bảo Anh	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
66	Nguyễn Thị Ngọc Yến	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
67	Nguyễn Thành Phước	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
68	Đặng Ngọc Bích				-		-	-	-	600.000

Stt	Tên học sinh/đơn vị	HỌC KỲ I				HỌC KỲ II				Tổng số tiền cả năm học 2022-2023
		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		
		Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+6+8+10
	Ngọc	4	600.000			-				
69	Phạm Ngọc Gia Huy	4	600.000							600.000
70	Tô Kim Phát	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
71	Châu Quế Ngọc	4	600.000		-	-	-	-	-	600.000
1	Bùi Ngọc Gia Hân					5	750.000			750.000
2	Mai Ngọc Thiên Kim					5	750.000			750.000
3	Nguyễn Minh Khang					5	750.000			750.000
4	Nguyễn Hồ Hải Yến					5	750.000			750.000
5	Mai Thanh Hòa					5	750.000			750.000
6	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên					5	750.000			750.000
7	Lê Huỳnh Ngọc Như					5	750.000			750.000
8	Phạm Huỳnh Thảo My					5	750.000			750.000
9	Hồ Trúc Như					5	750.000			750.000
10	Hồ Kim Tuyền					5	750.000			750.000
11	Phạm Duy Khoa					5	750.000			750.000
12	Phạm Hoàng Yến Như					5	750.000			750.000
13	Lê Thị Trúc Linh					5	750.000			750.000
14	Nguyễn Ngọc Tấn Phước					5	750.000			750.000
15	Nguyễn Ngọc Yến Nhi					5	750.000			750.000
16	Bùi Thanh Bình					5	750.000			750.000
17	Quan Tì Hoàng Yến					5	750.000			750.000
18	Phạm Duy Hải							5	750.000	750.000
19	Lê Hữu Lộc					5	750.000			750.000
20	Phạm Hoàng Yến Nhi					5	750.000			750.000
21	Đặng Thanh Phúc					5	750.000			750.000
22	Nguyễn Lê Phú Nhân					5	750.000			750.000
23	Nguyễn Hồ Xuân Mai					5	750.000			750.000
24	Nguyễn Minh Trường					5	750.000			750.000
25	Hồ Khắc Huy Hoàng					5	750.000			750.000
26	Bùi Phạm Việt					5	750.000			750.000

Stt	Tên học sinh/đơn vị	HỌC KỲ I				HỌC KỲ II				Tổng số tiền cả năm học 2022-2023
		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		
		Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+6+8+10
	Hùng									
27	Mai Minh Đạt					5	750.000			750.000
28	Phạm Hoàng Yến Ngọc					5	750.000			750.000
29	Hồ Gia Phú					5	750.000			750.000
30	Nguyễn Hoàng Bích Ngọc					5	750.000			750.000
31	Huỳnh Ngọc Trâm Anh					5	750.000			750.000
32	Phạm Thị Như Hào					5	750.000			750.000
33	Huỳnh Ngọc Bảo Anh					5	750.000			750.000
34	Nguyễn Thị Ngọc Yến					5	750.000			750.000
35	Nguyễn Thành Phước					5	750.000			750.000
36	Nguyễn Ngọc Như Ý					5	750.000			750.000
37	Dương Gia Khang					5	750.000			750.000
38	Châu Quế Ngọc					5	750.000			750.000
39	Lê Dương Chí Vĩnh					5	750.000			750.000
40	Đặng Hoài Thương					5	750.000			750.000
41	Hồ Hoài Anh					5	750.000			750.000
42	Hồ Quốc Anh					5	750.000			750.000
43	Nghiêm Trọng Khang					5	750.000		-	750.000
44	Lê Thị Mỹ Hằng					5	750.000		-	750.000
45	Nguyễn Thị Kim Thủy					5	750.000			750.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Đề án Nâng cao năng lực tiếng Anh; Kỹ năng sống trong năm học 2023-2024.

1. Tiếng Anh:

- Trường có 5 giáo viên biên chế, trình độ Đại học.
- Trường hợp đồng trung tâm The Dong Tay và Trung tâm AVS dạy Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài. Hình thức phối hợp thực hiện giữa nhà trường với Trung tâm Anh ngữ The Dong Tay và Trung tâm AVS để triển khai tổ chức hoạt động dạy học tiếng Anh bản ngữ cho học sinh. Nhằm mục đích giáo dục toàn diện cho học sinh và đa dạng hóa các loại hình đa dạng hóa giáo dục, đẩy mạnh công tác giáo dục giúp học sinh bồi dưỡng và nâng cao kiến thức tiếng Anh, góp phần

thực hiện mục tiêu chương trình, nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ của học sinh phổ thông TP.Hồ Chí Minh.

2. Dạy Kỹ Năng sống:

- Trường hợp đồng với trung tâm KNS Gaia dạy cho học sinh lớp 1, 2, 3; trung tâm KNS Nam Việt dạy cho học sinh lớp 4,5

3. Xây dựng “Trường học xanh, Lớp học mở”

- Trường thực hiện xây dựng “Trường học xanh, Lớp học mở”: 2 tiết

4. Phổ cập bơi cho học sinh toàn trường:

- Trường Tiểu học Qui Đức liên kết với Hồ bơi Hạnh Dung (địa chỉ: Thửa số 473, TBĐ số 24 đường Trương Văn Bang Thị Trấn Cần Giuộc Tỉnh Long An) tổ chức phổ cập bơi cho học sinh của trường (1129 em).

- Trọn khóa học 08 buổi/HS, 1 lần/tuần (Học 7 buổi, kiểm tra 1 buổi).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Đình Chiến